CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102345275
Date: 2023.04.20 15:59:12 +07'00'

Mẫu số 01

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 25 /VLG-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01 năm 2023, như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

- Mã chứng khoán: VLG

- Trụ sở chính: Tầng 4, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046

- Email: *info@vimclogistics.vn* Website: *vimclogistics.com.vn*

2. Nội dung Công bố thông tin:

- BCTC quý 1 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023): Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023): Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại: Có ☒ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: Có ☒ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2023 tại đường dẫn: *vimclogistics.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC Quý 1/2023,*
- *Văn bản giải trình*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Vũ Thị Thanh Nhàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỐ:47/VLG-TCHC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2-Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48 Fax: 024-35772046

- Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 so với Báo cáo tài chính Quý 1năm 2022 như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Q1/2023	Q1/2022	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	34.856	71.296	-51,11%
2	Lợi nhuận sau thuế	(2.108)	770	

Quý 1 năm 2023 tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty đều giảm sâu so với Quý 1 năm 2022.

Sự biến động chủ yếu từ:

Quý 1 năm 2023 sản lượng hàng hóa giảm sâu do khách hàng lớn của Công ty tập trung chủ yếu là các nhà máy Trung Quốc, sản lượng của các khách hàng này cũng bị giảm sút mạnh do ảnh hưởng của biến động thị trường thế giới hàng không xuất khẩu được nên cũng không nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất. Trong khi các chi phí cố định như khấu hao TCSĐ, chi phí nhân công và chi phí quản lý khác không biến động nhiều dẫn đến lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận
- *Như trên,*
- *Lưu VT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Toàn

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2023

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.189.568.775**	**89.114.248.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**7.768.988.962**	**14.506.238.174**
1. Tiền	**111**		7.768.988.962	14.506.238.174
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.279.804.020**	**64.408.136.249**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**	V.2	52.230.517.247	59.450.897.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**	V.3	1.677.395.178	1.949.643.594
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**	V.4	23.739.685.012	15.375.388.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**	V.5	(12.367.793.417)	(12.367.793.417)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	**139**		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	**141**		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.140.775.793**	**10.199.873.780**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**	V.6	461.760.626	151.684.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		10.479.855.713	9.907.217.210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**	V.12	199.159.454	140.971.854
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**108.013.817.267**	**109.911.128.475**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.062.700.000**	**10.062.700.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	**216**	V.4	10.062.700.000	10.062.700.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	**219**		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**50.433.728.781**	**52.260.410.870**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.7	**50.433.728.781**	**52.260.410.870**
- Nguyên giá	**222**		125.199.474.269	127.185.992.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(74.765.745.488)	(74.925.581.823)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	**225**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	**228**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**229**		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	**231**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**35.238.482.753**	**35.238.482.753**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**	V.8	35.238.482.753	35.238.482.753
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**11.432.820.000**	**11.432.820.000**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**		11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**254**		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**846.085.733**	**916.714.852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**	V.6	846.085.733	916.714.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262**		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**263**		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	**268**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**192.203.386.042**	**199.025.376.678**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55.537.908.961**	**60.251.691.175**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.537.908.961**	**60.251.691.175**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	V.10	29.328.096.961	26.714.746.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**	V.11	4.340.141.405	666.053.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	V.12	10.283.011	21.193.799
4. Phải trả người lao động	**314**		1.025.853.823	1.805.300.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**	V.13	1.741.133.938	604.318.777
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**316**			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**	V.14	18.397.700.211	22.571.777.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	V.15	-	7.149.000.694
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**		694.699.612	719.299.612
13. Quỹ bình ổn giá	**323**		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	**324**		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	**331**		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	**333**		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	**339**		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	**340**		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**341**		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	**342**		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**343**		-	-

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**136.665.477.081**	**138.773.685.503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**136.665.477.081**	**138.773.685.503**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	***411a***		*142.121.300.000*	*142.121.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	***411b***		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	**412**		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	**413**		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	**415**		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**416**		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**417**		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	**418**		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**419**		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**420**		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		(24.649.008.240)	(22.540.799.818)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	***421a***		*(22.540.799.818)*	*(22.540.799.818)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	***421b***		*(2.108.208.422)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	**422**		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	**431**		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**432**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**192.203.386.042**	**199.025.376.678**

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Trần Thị Loan	Trần Quang Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.856.242.181	71.295.620.943	34.856.242.181	71.295.620.943
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.856.242.181	71.295.620.943	34.856.242.181	71.295.620.943
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.020.221.632	69.396.543.179	37.020.221.632	69.396.543.179
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.163.979.451)	1.899.077.764	(2.163.979.451)	1.899.077.764
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	118.590.758	133.515.457	118.590.758	133.515.457
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	18.101.522	291.755.397	18.101.522	291.755.397
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.328.793	287.041.728	9.328.793	287.041.728
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	999.158.765	771.675.171	999.158.765	771.675.171
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.062.648.980)	969.162.653	(3.062.648.980)	969.162.653
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	954.440.558	-	954.440.558	-
12.	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		954.440.558	-	954.440.558	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.108.208.422)	969.162.653	(2.108.208.422)	969.162.653
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8		198.949.252	-	198.949.252
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.108.208.422)	770.213.401	(2.108.208.422)	770.213.401
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(149)	54	(149)	54
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Trần Thị Loan	Trần Quang Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(2.108.208.422)*	*969.162.653*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			*453.425.449*	*1.908.762.607*
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	1.679.668.102	1.755.236.334
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.145.433)	(9.391.692)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.233.426.013)	(124.123.763)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9.328.793	287.041.728
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(1.654.782.973)*	*2.877.925.260*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.271.118.674)	10.465.449.543
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.573.297.258	(22.078.544.303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(239.446.791)	112.961.667
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.937.571)	(286.533.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(58.187.600)	(308.795.241)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.14	(50.773.613)	146.791.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(739.949.964)*	*(9.070.744.897)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.116.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.426.013	9.123.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*1.233.426.013*	*9.123.763*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	-	13.152.498.214
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(7.149.000.694)	(11.844.806.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.870.000)	(117.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(7.232.870.694)***	***1.190.012.214***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.739.394.645)**	**(7.871.608.920)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**14.506.238.174**	**37.814.847.161**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.145.433	9.391.692
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**7.768.988.962**	**29.952.629.933**

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Trần Thị Loan	Trần Quang Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty đầu tư vào hai Công ty :
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, P.Đông khê, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 3, đường số 8, Khu phố 3, P.Bình Thuận, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 109 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá bình quân của tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bình quân của tỷ giá bán ngoại tệ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải

Là chi phí bảo hiểm các phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán

và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	340.380.621	211.010.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.428.608.341	14.295.227.723
Cộng	**7.768.988.962**	**14.506.238.174**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	**49.999.129.180**	**57.321.254.609**
Ka Chun Logistics and Trading Limited	2.153.451.300	2.153.451.300
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	2.020.292.518	2.020.292.518
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	1.499.335.200	990.973.440
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	1.787.292.172	4.208.576.457
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	12.118.682.425	15.666.452.727
Các khách hàng khác	30.420.075.565	32.281.508.167
b.Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**2.231.388.067**	**2.129.643.065**
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	698.388.067	995.643.065
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	1.533.000.000	1.134.000.000
Cộng	**52.230.517.247**	**59.450.897.674**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán là các bên không liên quan	**1.677.395.178**	**1.949.643.594**
Công ty TNHH Quảng Cáo và nội Thất việt S	248.500.351	-
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	357.149.988	692.078.800
Công ty TNHH Cosco shipping lines (Việt Nam)	434.833.488	639.525.588
Các nhà cung cấp khác	636.911.351	618.039.206
b.Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	**1.677.395.178**	**1.949.643.594**

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	**23.739.685.012**	-	**15.375.388.398**	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	5.526.539.346	-	2.786.525.562	-
Ký cược, ký quỹ	565.170.420	-	946.170.420	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	407.611.111	-	292.611.111	-
Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn	9.001.559.095	-	1.352.203.526	-
Các khoản chi hộ	7.749.708.055	-	9.535.359.194	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	489.096.985	-	462.518.585	-
b. Phải thu dài hạn khác	**10.062.700.000**	-	**10.062.700.000**	-

Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.062.700.000	-	10.062.700.000	-
Cộng	**33.802.385.012**	**-**	**25.438.088.398**	**-**
c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	**324.126.585**	**-**	**324.126.585**	**-**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	324.126.585	-	324.126.585	-

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Các bên liên quan	-	-	-	-
b. Các đối tượng khác	**15.351.144.343**	**2.983.350.926**	**15.351.144.343**	**2.983.350.926**
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	39.681.000	-	39.681.000	-
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco	245.805.831	-	245.805.831	-
Cty TNHH Hồng Ngọc	2.201.321.103	-	2.201.321.103	-
Công ty cổ phần Tứ Đỉnh	185.520.000	-	185.520.000	-
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo	2.945.880.000	883.764.000	2.945.880.000	883.764.000
Jo Bounmy Group Co.,LTD	4.927.141.560	2.077.206.926	4.927.141.560	2.077.206.926
Xian Sunnyocean Logistics Co., LTD	144.578.720	-	144.578.720	-
Công ty TNHH TM DV Long Tiền	94.000.000	-	94.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Giao Nhận Vận Tải Trường An Phát	52.844.100	-	52.844.100	-
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Hoàng Long	337.525.000	-	337.525.000	-
Các đối tượng khác	2.109.586.197	22.380.000	2.109.586.197	22.380.000
Cộng	**15.351.144.343**	**2.983.350.926**	**15.351.144.343**	**2.983.350.926**

6. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**461.760.626**	**151.684.716**
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, GPS	232.218.539	35.709.018
Chi phí khác	229.542.087	115.975.698
b. Dài hạn	**846.085.733**	**916.714.852**
Chi phí công cụ , dụng cụ	846.085.733	916.714.852
Cộng	**1.307.846.359**	**1.068.399.568**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.823.613.764	32.261.592.520	33.692.663.506	1.408.122.903	127.185.992.693
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.986.518.424)	-	-	(1.986.518.424)
Số cuối kỳ	**59.823.613.764**	**30.275.074.096**	**33.692.663.506**	**1.408.122.903**	**125.199.474.269**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	24.508.078.692	19.779.076.680	29.230.303.548	1.408.122.903	74.925.581.823
Số tăng trong kỳ	663.719.895	450.897.247	565.050.960	-	1.679.668.102
- Khấu hao trong kỳ	*663.719.895*	*450.897.247*	*565.050.960*	-	*1.679.668.102*
Số giảm trong năm	-	(1.839.504.437)	-	-	(1.839.504.437)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.839.504.437)*	-	-	(1.839.504.437)
Số cuối kỳ	**25.171.798.587**	**18.390.469.490**	**29.795.354.508**	**1.408.122.903**	**74.765.745.488**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.315.535.072	12.482.515.840	4.462.359.958	-	52.260.410.870
Tại ngày cuối kỳ	**34.651.815.177**	**11.884.604.606**	**3.897.308.998**	-	**50.433.728.781**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Cảng Cái Lân	34.003.303.719	34.003.303.719
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	1.235.179.034	1.235.179.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	-	-
Cộng	**35.238.482.753**	**35.238.482.753**

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty liên kết	**11.432.820.000**	**0**	**11.432.820.000**	**0**
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000	0	6.032.820.000	0
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000	0	5.400.000.000	0

b. Đầu tư vào đơn vị khác	**1.000.000.000**	**(1.000.000.000)**	**1.000.000.000**	**(1.000.000.000)**
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	**12.432.820.000**	**(1.000.000.000)**	**12.432.820.000**	**(1.000.000.000)**

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương tương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam đang hoạt động kinh doanh bình thường và có lãi.
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc hiện vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn chưa có phương án xử lý với tình trạng hoạt động của Công ty.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên không liên quan	**20.493.755.098**	**20.493.755.098**	**18.156.152.809**	**18.156.152.809**
Công ty TNHH Tiếp vận HL Phát	1.751.904.000	1.751.904.000	760.428.000	760.428.000
Công ty TNHH Thắng Lợi	294.601.014	294.601.014	1.844.815.081	1.844.815.081
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	3.562.048.500	3.562.048.500	3.495.085.200	3.495.085.200
Công ty cổ phần T&C	4.155.983.600	4.155.983.600	1.599.795.200	1.599.795.200
Các nhà cung cấp khác	10.729.217.984	10.729.217.984	10.456.029.328	10.456.029.328
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**8.834.341.863**	**8.834.341.863**	**8.558.594.012**	**8.558.594.012**
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.173.275.401	1.173.275.401	826.386.655	826.386.655
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	7.001.022.929	7.001.022.929	6.808.520.914	6.808.520.914
CN Tổng công ty Hàng Hải VN-CTCP tại TP.HCM	107.018.180	107.018.180	160.429.090	160.429.090
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	553.025.353	553.025.353	763.257.353	763.257.353
Cộng	**29.328.096.961**	**29.328.096.961**	**26.714.746.821**	**26.714.746.821**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên không liên quan	***4.340.141.405***	***666.053.000***
Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Công ty Tổ chức NQG quảng ninh	4.089.088.405	-
Công ty TNHH EMSEM	-	415.000.000
Các khách hàng khác	49.000.000	49.000.000
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	**4.340.141.405**	**666.053.000**

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	33.159.454	12.759.649	7.165.013	12.759.649	33.159.454	7.165.013
Thuế TNDN	107.812.400	-	-	58.187.600	166.000.000	-
Thuế TNCN	-	8.434.150	178.027.623	183.343.775	-	3.117.998
Thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**140.971.854**	**21.193.799**	**185.192.636**	**254.291.024**	**199.159.454**	**10.283.011**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	29.608.778
Phải trả về chi phí ghi nhận trước	1.741.133.938	574.709.999
Cộng	**1.741.133.938**	**604.318.777**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả các bên liên quan	-	-
b. Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**18.397.700.211**	**22.571.777.988**
Kinh phí công đoàn	57.934.586	60.637.519
Bảo hiểm xã hội	363.508.442	380.428.417
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.545.132.462	6.629.002.462
Nhận ký quỹ, ký cược	5.565.000.000	5.175.000.000
Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	2.500.000.000	7.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia Quảng Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	366.124.721	326.709.590
Cộng	**18.397.700.211**	**22.571.777.988**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	**7.149.000.694**	-	**7.149.000.694**	-
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân (1)	-	-	-	-
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (2)	7.149.000.694	-	7.149.000.694	-
Số có khả năng trả nợ	**7.149.000.694**			-

Thông tin chi tiết về các khoản vay

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/CTD/VCB.TX-VNL ngày 28/03/2022; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 068200622/HDTD/VIB-VIMC ngày 20/06/2022 để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh;Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.616.200.000	80.616.200.000
Tổ chức và cá nhân khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	**142.121.300.000**	**142.121.300.000**

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.856.242.181	71.295.620.943
Cộng	**34.856.242.181**	**71.295.620.943**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.020.221.632	69.396.543.179
Cộng	**37.020.221.632**	**69.396.543.179**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	117.426.013	124.123.763
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.164.745	9.391.694
Cộng	**118.590.758**	**133.515.457**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.328.793	287.041.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.772.729	4.713.669
Cộng	**18.101.522**	**291.755.397**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	635.837.776	515.785.956
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.335.419	45.493.599
Khấu hao tài sản cố định	13.095.450	14.936.358
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.761.410	103.279.667
Các khoản chi phí QLDN khác	206.128.710	85.179.591
Cộng	**999.158.765**	**771.675.171**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	954.440.558	-
Cộng	**954.440.558**	**-**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	97.647.374	41.679.140
Chi phí nhân công	3.215.647.077	3.623.981.590
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.679.668.102	1.755.236.334
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.265.708.883	63.554.166.446
Chi phí khác	753.708.961	1.186.154.840
Cộng	**38.019.380.397**	**70.168.218.350**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	(2.108.208.422)	969.162.653
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	190.667.981	25.583.606
- Các khoản điều chỉnh tăng	190.667.981	34.975.298
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(9.391.692)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(1.917.540.441)	994.746.259
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (cx20%)	-	198.949.252

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.5, V.10, V.11 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.
Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Trần Thị Loan	Trần Quang Toàn

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**(22.540.799.818)**	**138.773.685.503**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	**0**	-
Lãi trong kỳ	-	-	-		-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-		-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	**2.108.208.422**	**2.108.208.422**
Lỗ trong kỳ				2.108.208.422	**2.108.208.422**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**(24.649.008.240)**	**136.665.477.081**